



Phụ lục 1:

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Dinh Trang Thượng)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Tổng số	Phần chi	Tổng số
1	2	3	4
Tổng số thu	175.841.970.452	Tổng số chi	154.948.355.133
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	175.841.970.452	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	154.948.355.133
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.694.920	1. Chi đầu tư phát triển	14.063.170.610
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	7.902.494.606	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	113.064.358.735
4. Thu kết dư năm trước	6.271.331.346	4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.075.065.285	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	
6. Thu viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	155.573.384.295	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	680.519.550
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	106.228.000.000	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	27.140.306.238
- Bổ sung có mục tiêu	49.345.384.295	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	20.893.615.319		
- Bội chi = chi - thu¹			
B. Vay của ngân sách cấp tỉnh¹ (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)		B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	

Phụ lục II
QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025
(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/02/2025 của UBND xã Đình Trang Thượng)

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND xã giao		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		HĐND tỉnh giao	HĐND xã giao
		(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(4)=(3):(1)	(5)=(3):(2)
A	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	199.318.311.154	199.318.311.154	213.833.867.945	344.365.597	213.489.502.348	37.647.531.896	175.841.970.452	107,3%	107,3%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	42.528.000.000	42.528.000.000	45.330.087.019	344.365.597	44.985.721.422	37.063.531.896	7.922.189.526	106,6%	106,6%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	72.986.256	-	72.986.256	71.021.311	1.964.945	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.099.632		13.099.632	11.134.687	1.964.945	-	-
	- Thuế tài nguyên			59.886.624		59.886.624	59.886.624		-	-
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	(1.594.640)	-	(1.594.640)	(1.594.640)	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.770.000.000	5.770.000.000	8.629.192.826	-	8.629.192.826	7.529.394.954	1.099.797.872	149,6%	149,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.560.000.000	2.560.000.000	5.088.763.867		5.088.763.867	4.255.614.652	833.149.215	198,8%	198,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.210.000.000	3.210.000.000	1.776.707.518		1.776.707.518	1.510.058.861	266.648.657	55,3%	55,3%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-			#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-		-			#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế tài nguyên			1.763.721.441		1.763.721.441	1.763.721.441		-	-
5	Lệ phí trước bạ	11.800.000.000	11.800.000.000	8.548.201.487		8.548.201.487	5.214.838.478	3.333.363.009	72,4%	72,4%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-			-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000.000	25.000.000	18.114.920		18.114.920		18.114.920	72,5%	72,5%
8	Thuế thu nhập cá nhân	17.020.000.000	17.020.000.000	18.036.066.497		18.036.066.497	14.947.146.508	3.088.919.989	106,0%	106,0%
10	Phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	374.334.314	120.999.314	253.335.000	14.000.000	239.335.000	53,5%	53,5%
11	Tiền sử dụng đất	4.500.000.000	4.500.000.000	9.260.196.222		9.260.196.222	9.260.196.222		205,8%	205,8%
12	Thu tiền thuê đất	150.000.000	150.000.000	25.552.800		25.552.800	25.552.800		17,0%	17,0%
20	Thu khác ngân sách	2.563.000.000	2.563.000.000	367.036.337	223.366.283	143.670.054	2.976.263	140.693.791	14,3%	14,3%
	Bao gồm: - Thu khác ngân sách trung ương			-		-			-	-
	- Thu khác ngân sách địa phương	2.563.000.000	2.563.000.000	367.036.337	223.366.283	143.670.054	2.976.263	140.693.791	14,3%	14,3%
	Trong đó: +Thu phạt vi phạm an toàn giao thông			333.249.382	223.361.038	109.888.344		109.888.344	-	-
VI	Các khoản thu không có trong công thức			-		-			-	-
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-		-			-	-
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	156.790.311.154	156.790.311.154	156.157.384.295	-	156.157.384.295	584.000.000	155.573.384.295	99,6%	99,6%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	156.790.311.154	156.790.311.154	155.573.384.295	-	155.573.384.295	-	155.573.384.295	99,2%	99,2%
1	Bổ sung cân đối	106.228.000.000	106.228.000.000	106.228.000.000		106.228.000.000		106.228.000.000	100,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	50.562.311.154	50.562.311.154	49.345.384.295	-	49.345.384.295	-	49.345.384.295	97,6%	97,6%
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	50.562.311.154	50.562.311.154	49.345.384.295		49.345.384.295		49.345.384.295	97,6%	97,6%
	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-		-			-	-
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			584.000.000		584.000.000	584.000.000		-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN			6.075.065.285		6.075.065.285		6.075.065.285	-	-
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			6.271.331.346		6.271.331.346		6.271.331.346	-	-

Phụ lục III:
BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (XÃ QUẢN LÝ THU)
(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đình Trang Thượng)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Quyết toán xã QL thu năm 2025	So sánh (%)	
		Tỉnh giao	HĐND quyết định		Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG THU NSNN	24.558	24.558	32.420	132,01	132,01
I	Thu từ thuế, phí và lệ phí	24.350	24.350	32.184	132,17	132,17
1	Thu từ DNNN trung ương	0	0			
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	0	0	0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	5.070	5.070	9.037	178,25	178,25
4.1	Thuế giá trị gia tăng hàng SX KD trong nước	2.560	2.560	3.826	149,44	149,44
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước					
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.510	2.510	4.827	192,29	192,29
4.4	Thu tiền thuê đất	0	0			
4.5	Thuế tài nguyên	0	0			
4.6	Thuế môn bài					
4.7	Thu phạt			385		
4.8	Thu chậm nộp					
4.9	Thu ngoài quốc doanh vãng lai					
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
6	Thuế thu nhập cá nhân	16.020	16.020	19.364	120,87	120,87
7	Lệ phí trước bạ	3.000	3.000	3.344	111,46	111,46
8	Thuế bảo vệ môi trường					
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10	10	18	181,15	181,15
10	Thuế nhà đất					
11	Thu phí, lệ phí	250	250	421	168,55	168,55
II	Các khoản thu về nhà, đất	0	0	0		
1	Thu tiền sử dụng đất					
2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước					
3	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng					
4	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN					
III	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
IV	Thu khác ngân sách	208	208	235	113,06	113,06

Phụ lục IV:**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025***(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đình Trang Thượng)**Đơn vị tính: Đồng*

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh QT/DT(%)	
		HĐND tỉnh giao	HĐND xã giao		HĐND tỉnh giao	HĐND xã giao
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)=(4)+(5)</i>	<i>(4)=(3):(1)</i>	<i>(5)=(3):(2)</i>
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	110.823.000.000	110.823.000.000	154.267.835.583	139,2%	139,2%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	14.063.170.610	0,0%	0,0%
1	Chi đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác và chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, chi tiết theo từng lĩnh vực	-	-	14.063.170.610	0,0%	0,0%
1.1	Chi các hoạt động kinh tế			14.047.171.070	0,0%	0,0%
1.2	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			15.999.540	0,0%	0,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật			-	0,0%	0,0%
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương			-	0,0%	0,0%
4	Chi đầu tư phát triển khác			-	0,0%	0,0%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-	0,0%	0,0%
III	Chi thường xuyên	109.782.000.000	109.782.000.000	113.064.358.735	103,0%	103,0%
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		2.328.800.000	2.294.083.091	0,0%	98,5%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW		1.604.300.000	1.495.430.009	0,0%	93,2%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	54.867.000.000	55.167.000.000	57.406.522.081	104,6%	104,1%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-	0,0%	0,0%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.412.800.000	2.398.999.983	0,0%	99,4%
2.6	Chi Văn hóa thông tin		245.000.000	116.949.410	0,0%	47,7%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		79.000.000	78.922.000	0,0%	99,9%
2.8	Chi Thể dục thể thao		174.600.000	174.508.930	0,0%	99,9%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		296.000.000	156.043.835	0,0%	52,7%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.877.100.000	1.187.672.343	0,0%	41,3%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		39.639.000.000	43.903.177.053	0,0%	110,8%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		2.566.000.000	3.852.050.000	0,0%	150,1%
2.13	Chi khác		2.392.400.000	-	0,0%	0,0%
IV	Chi dự phòng	1.041.000.000	1.041.000.000	-	0,0%	0,0%
V	Chi chuyển nguồn			27.140.306.238	0,0%	0,0%

B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	-	0,0%	0,0%
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			680.519.550	0,0%	0,0%
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN			-	0,0%	0,0%
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C+D)</u>	110.823.000.000	110.823.000.000	154.948.355.133	139,8%	139,8%

Phụ lục V:
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI KHÁC CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN, NIÊN ĐỘ 2025
(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đình Trang Thượng)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm						Dự toán giữ lại theo chế độ	Lũy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại		
							Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
								Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang							Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau		Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau		Dự tạm ứng được chuyển năm sau	
									Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang													
1	2	3	4	5	6	7	8= 9+13+14	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	
	Tổng số						140.521.816.262	0	0	0	0	57.164.054.108	83.357.762.154	71.183.080	108.674.942.859	108.674.942.859	0	13.646.616.530	13.646.616.530	0	0	6.774.982.445	11.496.457.508	
	Kinh phí thường xuyên						136.588.897.584	0	0	0	0	57.164.054.108	79.424.843.476	71.183.080	107.080.314.816	107.080.314.816	0	11.676.695.280	11.676.695.280	0	0	6.406.613.060	11.496.457.508	
	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia						3.932.918.678	0	0	0	0	0	3.932.918.678	0	1.594.628.043	1.594.628.043	0	1.969.921.250	1.969.921.250	0	0	368.369.385	0	
1	1083381-Trường Tiểu Học Tân Thượng I						8.260.832.020	0	0	0	0	3.286.664.589	4.974.167.431	0	7.928.181.753	7.928.181.753	0	305.626.633	305.626.633	0	0	27.023.634	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên						8.260.832.020	0	0	0	0	3.286.664.589	4.974.167.431	0	7.928.181.753	7.928.181.753	0	305.626.633	305.626.633	0	0	27.023.634	0	
-	Kinh phí khoán, tự chủ						7.709.292.360	0	0	0	0	3.240.474.393	4.468.817.967	0	7.403.665.727	7.403.665.727	0	305.626.633	305.626.633	0	0	0	0	
		13	800	072		2864	7.709.292.360	0	0	0	0	3.240.474.393	4.468.817.967	0	7.403.665.727	7.403.665.727	0	305.626.633	305.626.633	0	0	0	0	
-	Kinh phí không tự chủ						551.539.660	0	0	0	0	46.190.196	505.349.464	0	524.516.026	524.516.026	0	0	0	0	0	27.023.634	0	
		12	800	072		2864	92.583.660	0	0	0	0	46.190.196	46.393.464	0	65.560.026	65.560.026	0	0	0	0	0	27.023.634	0	
		18	800	072		2864	458.956.000	0	0	0	0	0	458.956.000	0	458.956.000	458.956.000	0	0	0	0	0	0	0	
2	1083398-Trường Trung Học Cơ Sở Tân Thượng						6.298.179.126	0	0	0	0	2.573.145.412	3.725.033.714	0	6.042.988.454	6.042.988.454	0	252.843.112	252.843.112	0	0	2.347.560	0	
2.1	Kinh phí thường xuyên						6.298.179.126	0	0	0	0	2.573.145.412	3.725.033.714	0	6.042.988.454	6.042.988.454	0	252.843.112	252.843.112	0	0	2.347.560	0	
-	Kinh phí khoán, tự chủ						5.772.094.466	0	0	0	0	2.534.653.582	3.237.440.884	0	5.519.251.354	5.519.251.354	0	252.843.112	252.843.112	0	0	0	0	
		13	800	073		2864	5.772.094.466	0	0	0	0	2.534.653.582	3.237.440.884	0	5.519.251.354	5.519.251.354	0	252.843.112	252.843.112	0	0	0	0	
-	Kinh phí không tự chủ						526.084.660	0	0	0	0	38.491.830	487.592.830	0	523.737.100	523.737.100	0	0	0	0	0	2.347.560	0	
		12	800	073		2864	168.528.660	0	0	0	0	38.491.830	130.036.830	0	166.181.100	166.181.100	0	0	0	0	0	2.347.560	0	
		18	800	073		2864	357.556.000	0	0	0	0	0	357.556.000	0	357.556.000	357.556.000	0	0	0	0	0	0	0	
3	1083616-Trường Mẫu Giáo Tân Thượng						3.545.345.012	0	0	0	0	1.584.451.046	1.960.893.966	0	3.510.302.694	3.510.302.694	0	2.802.308	2.802.308	0	0	32.240.010	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên						3.545.345.012	0	0	0	0	1.584.451.046	1.960.893.966	0	3.510.302.694	3.510.302.694	0	2.802.308	2.802.308	0	0	32.240.010	0	
-	Kinh phí khoán, tự chủ						3.158.244.462	0	0	0	0	1.507.038.776	1.651.205.686	0	3.155.442.154	3.155.442.154	0	2.802.308	2.802.308	0	0	0	0	
		13	800	071		2864	3.158.244.462	0	0	0	0	1.507.038.776	1.651.205.686	0	3.155.442.154	3.155.442.154	0	2.802.308	2.802.308	0	0	0	0	
-	Kinh phí không tự chủ						387.100.550	0	0	0	0	77.412.270	309.688.280	0	354.860.540	354.860.540	0	0	0	0	0	32.240.010	0	
		12	800	071		2864	201.459.550	0	0	0	0	77.412.270	124.047.280	0	169.219.540	169.219.540	0	0	0	0	0	32.240.010	0	
		18	800	071		2864	185.641.000	0	0	0	0	0	185.641.000	0	185.641.000	185.641.000	0	0	0	0	0	0	0	
4	1083715-Trường THPT Nguyễn Huệ Di Linh						10.373.660.084	0	0	0	0	7.610.000.000	2.763.660.084	64.450.000	0	0	0	0	519.488.952	519.488.952	0	0	67.423.553	9.851.197.579
4.1	Kinh phí thường xuyên						10.373.660.084	0	0	0	0	7.610.000.000	2.763.660.084	64.450.000	0	0	0	0	519.488.952	519.488.952	0	0	67.423.553	9.851.197.579
-	Kinh phí khoán, tự chủ						7.722.826.000	0	0	0	0	7.568.000.000	154.826.000	33.450.000	0	0	0	0	29.488.952	29.488.952	0	0	33.450.000	7.693.337.048
		13	422	074		2864	7.544.826.000	0	0	0	0	7.568.000.000	-23.174.000	0	0	0	0	29.488.952	29.488.952	0	0	0	7.515.337.048	
		18	422	074		2864	178.000.000	0	0	0	0	0	178.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178.000.000	
		28	422	074		2864	0	0	0	0	0	0	0	33.450.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
-	Kinh phí không tự chủ						2.650.834.084	0	0	0	0	42.000.000	2.608.834.084	31.000.000	0	0	0	0	490.000.000	490.000.000	0	0	33.973.553	2.157.860.531
		12	422	074		2864	1.804.834.084	0	0	0	0	42.000.000	1.762.834.084	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.973.553	
		15	422	074		2864	490.000.000	0	0	0	0	0	490.000.000	0	0	0	0	490.000.000	490.000.000	0	0	0	0	
		18	422	074		2864	356.000.000	0	0	0	0	0	356.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	356.000.000	
		28	422	074		2864	0	0	0	0	0	0	0	31.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	1099146-Uỷ ban nhân dân Xã Tân Lâm						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31.000.000	0	
6	1107741-Trường Mẫu giáo Tân Lâm						5.774.519.226	0	0	0	0	2.860.986.796	2.913.532.430	0	5.554.528.946	5.554.528.946	0	192.874.650	192.874.650	0	0	27.115.630	0	
6.1	Kinh phí thường xuyên						5.774.519.226	0	0	0	0	2.860.986.796	2.913.532.430	0	5.554.528.946	5.554.528.946	0	192.874.650	192.874.650	0	0	27.115.630	0	
-	Kinh phí khoán, tự chủ						4.769.778.326	0	0	0	0	2.347.962.846	2.421.815.480	0	4.576.903.676	4.576.903.676	0	192.874.650	192.874.650	0	0	0	0	
		13	800	071		2864	4.769.778.326	0	0	0	0	2.347.962.846	2.421.815.480	0	4.576.903.676	4.576.903.676	0	192.874.650	192.874.650	0	0	0	0	
-	Kinh phí không tự chủ						1.004.740.900	0	0	0	0	513.023.950	491.716.950	0	977.625.270	977.625.270	0	0	0	0	0	27.115.630	0	
		12	800	071		2864	701.864.900	0	0	0	0	513.023.950	188.840.950	0	674.749.270	674.749.270	0	0	0	0	0	27.115.630	0	

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm						Dự toán giữ lại theo chế độ	Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại		
							Tổng số	Chia ra			Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh (3)		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
								Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự tạm ứng chưa thanh toán	Dự toán được chuyển sang năm sau		Dự cam kết chi chuyển sang năm sau	Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau					
									Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang										Dự tạm ứng năm trước chuyển sang				
		18	800	071		2864	302.876.000	0	0	0	0	0	302.876.000	0	302.876.000	302.876.000	0	0	0	0	0	0	0	
7	1110687-Trường Mầm non Đinh Trang Thượng						4.108.443.378	0	0	0	0	1.817.131.409	2.291.311.969	0	4.030.570.671	4.030.570.671	0	47.024.521	47.024.521	0	0	30.848.186	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên						4.108.443.378	0	0	0	0	1.817.131.409	2.291.311.969	0	4.030.570.671	4.030.570.671	0	47.024.521	47.024.521	0	0	30.848.186	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						3.364.516.388	0	0	0	0	1.567.131.409	1.797.384.979	0	3.317.491.867	3.317.491.867	0	47.024.521	47.024.521	0	0	0	0	0
		13	800	071		2864	3.364.516.388	0	0	0	0	1.567.131.409	1.797.384.979	0	3.317.491.867	3.317.491.867	0	47.024.521	47.024.521	0	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						743.926.990	0	0	0	0	250.000.000	493.926.990	0	713.078.804	713.078.804	0	0	0	0	0	30.848.186	0	0
		12	800	071		2864	541.975.002	0	0	0	0	250.000.000	291.975.002	0	511.126.816	511.126.816	0	0	0	0	0	30.848.186	0	0
		18	800	071		2864	201.951.988	0	0	0	0	0	201.951.988	0	201.951.988	201.951.988	0	0	0	0	0	0	0	0
8	1126003-Trường THCS Tân Lâm						10.129.218.535	0	0	0	0	3.922.336.557	6.206.881.978	0	9.564.515.600	9.564.515.600	0	564.205.696	564.205.696	0	0	497.239	0	0
8.1	Kinh phí thường xuyên						10.129.218.535	0	0	0	0	3.922.336.557	6.206.881.978	0	9.564.515.600	9.564.515.600	0	564.205.696	564.205.696	0	0	497.239	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						9.297.500.636	0	0	0	0	3.880.529.727	5.416.970.909	0	8.733.294.940	8.733.294.940	0	564.205.696	564.205.696	0	0	0	0	0
		13	800	073		2864	9.297.500.636	0	0	0	0	3.880.529.727	5.416.970.909	0	8.733.294.940	8.733.294.940	0	564.205.696	564.205.696	0	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						831.717.899	0	0	0	0	41.806.830	789.911.069	0	831.220.660	831.220.660	0	0	0	0	0	497.239	0	0
		12	800	073		2864	246.433.899	0	0	0	0	41.806.830	204.627.069	0	245.936.660	245.936.660	0	0	0	0	0	497.239	0	0
		18	800	073		2864	585.284.000	0	0	0	0	0	585.284.000	0	585.284.000	585.284.000	0	0	0	0	0	0	0	0
9	1127792-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đinh Trang Thượng						10.479.406.992	0	0	0	0	3.582.623.040	6.896.783.952	0	9.674.230.777	9.674.230.777	0	768.763.327	768.763.327	0	0	36.412.888	0	0
9.1	Kinh phí thường xuyên						10.479.406.992	0	0	0	0	3.582.623.040	6.896.783.952	0	9.674.230.777	9.674.230.777	0	768.763.327	768.763.327	0	0	36.412.888	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						9.423.251.332	0	0	0	0	3.535.028.844	5.888.222.488	0	8.654.488.005	8.654.488.005	0	768.763.327	768.763.327	0	0	0	0	0
		13	800	072		2864	4.906.826.691	0	0	0	0	1.804.780.714	3.102.045.977	0	4.479.445.191	4.479.445.191	0	427.381.500	427.381.500	0	0	0	0	0
		13	800	073		2864	4.516.424.641	0	0	0	0	1.730.248.130	2.786.176.511	0	4.175.042.814	4.175.042.814	0	341.381.827	341.381.827	0	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						1.056.155.660	0	0	0	0	47.594.196	1.008.561.464	0	1.019.742.772	1.019.742.772	0	0	0	0	0	36.412.888	0	0
		12	800	073		2864	548.405.660	0	0	0	0	47.594.196	500.811.464	0	531.670.772	531.670.772	0	0	0	0	0	16.734.888	0	0
		18	800	073		2864	507.750.000	0	0	0	0	0	507.750.000	0	488.072.000	488.072.000	0	0	0	0	0	19.678.000	0	0
10	1127838-Trường Tiểu học Tân Lâm						11.900.118.619	0	0	0	0	5.129.804.459	6.770.314.160	0	10.947.115.186	10.947.115.186	0	953.003.433	953.003.433	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí thường xuyên						11.900.118.619	0	0	0	0	5.129.804.459	6.770.314.160	0	10.947.115.186	10.947.115.186	0	953.003.433	953.003.433	0	0	0	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						11.247.831.619	0	0	0	0	5.129.804.459	6.118.027.160	0	10.294.828.186	10.294.828.186	0	953.003.433	953.003.433	0	0	0	0	0
		13	800	072		2864	11.247.831.619	0	0	0	0	5.129.804.459	6.118.027.160	0	10.294.828.186	10.294.828.186	0	953.003.433	953.003.433	0	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						652.287.000	0	0	0	0	0	652.287.000	0	652.287.000	652.287.000	0	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	072		2864	5.700.000	0	0	0	0	0	5.700.000	0	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0
		18	800	072		2864	646.587.000	0	0	0	0	0	646.587.000	0	646.587.000	646.587.000	0	0	0	0	0	0	0	0
11	1150390-Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Đinh Trang Thượng						5.510.859.063	0	0	0	0	2.906.200.000	2.604.659.063	0	3.197.427.253	3.197.427.253	0	1.941.064.804	1.941.064.804	0	0	372.367.006	0	0
							200.000.000	0	0	0	0	0	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0
11.1	Kinh phí thường xuyên						5.310.859.063	0	0	0	0	2.906.200.000	2.404.659.063	0	3.197.427.253	3.197.427.253	0	1.741.064.804	1.741.064.804	0	0	372.367.006	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						1.783.561.000	0	0	0	0	1.604.200.000	179.361.000	0	1.407.496.196	1.407.496.196	0	376.064.804	376.064.804	0	0	0	0	0
		13	800	361		2864	1.783.561.000	0	0	0	0	1.604.200.000	179.361.000	0	1.407.496.196	1.407.496.196	0	376.064.804	376.064.804	0	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						3.527.298.063	0	0	0	0	1.302.000.000	2.225.298.063	0	1.789.931.057	1.789.931.057	0	1.365.000.000	1.365.000.000	0	0	372.367.006	0	0
		12	800	161		2864	150.000.000	0	0	0	0	150.000.000	0	0	22.000.000	22.000.000	0	0	0	0	0	128.000.000	0	0
		12	800	361		2864	1.389.000.000	0	0	0	0	1.152.000.000	237.000.000	0	1.144.632.998	1.144.632.998	0	0	0	0	0	244.367.002	0	0
		15	800	361		2864	1.365.000.000	0	0	0	0	0	1.365.000.000	0	0	0	0	1.365.000.000	1.365.000.000	0	0	0	0	0
		18	800	361		2864	75.409.000	0	0	0	0	0	75.409.000	0	75.408.996	75.408.996	0	0	0	0	0	4	0	0
		23	800	361		2864	547.889.063	0	0	0	0	0	547.889.063	0	547.889.063	547.889.063	0	0	0	0	0	0	0	0
11.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia						200.000.000	0	0	0	0	0	200.000.000	0	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0
		12	800	361	20497	2864	120.000.000	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	0	0	0	0
		12	800	361	10497	2864	80.000.000	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0	0	80.000.000	80.000.000	0	0	0	0	0
12	1152609-Phòng Kinh tế xã Đinh Trang Thượng						5.008.695.216	0	0	0	0	3.899.600.000	1.109.095.216	0	1.465.228.759	1.465.228.759	0	600.977.143	600.977.143	0	0	2.942.489.314	0	0
							600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0	0	0	0	0
12.1	Kinh phí thường xuyên						4.408.695.216	0	0	0	0	3.899.600.000	509.095.216	0	1.465.228.759	1.465.228.759	0	977.143	977.143	0	0	2.942.489.314	0	0

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm						Dự toán giữ lại theo chế độ	Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
							Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
								Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang							Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau			Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau
									Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang												
-	Kinh phí khoán, tự chủ						706.695.160	0	0	0	0	659.100.000	47.595.160	0	705.718.017	705.718.017	0	977.143	977.143	0	0	0	0
		13	800	341		2864	706.695.160	0	0	0	0	659.100.000	47.595.160	0	705.718.017	705.718.017	0	977.143	977.143	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						3.702.000.056	0	0	0	0	3.240.500.000	461.500.056	0	759.510.742	759.510.742	0	0	0	0	0	2.942.489.314	0
		12	800	278		2864	100.000.000	0	0	0	0	100.000.000	0	0	55.200.635	55.200.635	0	0	0	0	0	44.799.365	0
		12	800	281		2864	70.000.000	0	0	0	0	70.000.000	0	0	25.361.400	25.361.400	0	0	0	0	0	44.638.600	0
		12	800	282		2864	44.000.000	0	0	0	0	44.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	44.000.000	0
		12	800	292		2864	550.000.000	0	0	0	0	550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550.000.000	0
		12	800	338		2864	2.100.086.000	0	0	0	0	2.099.200.000	886.000	0	0	0	0	0	0	0	0	2.100.086.000	0
		12	800	341		2864	756.357.056	0	0	0	0	377.300.000	379.057.056	0	597.391.711	597.391.711	0	0	0	0	0	158.965.345	0
		18	800	341		2864	81.557.000	0	0	0	0	0	81.557.000	0	81.556.996	81.556.996	0	0	0	0	0	4	0
12.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia						600.000.000	0	0	0	0	0	600.000.000	0	0	0	0	600.000.000	600.000.000	0	0	0	0
		12	800	341	20473	2864	80.000.000	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0	0	80.000.000	80.000.000	0	0	0	0
		12	800	341	10472	2864	400.000.000	0	0	0	0	0	400.000.000	0	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	0
		12	800	341	10473	2864	120.000.000	0	0	0	0	0	120.000.000	0	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	0	0	0
13	1156648-Trung tâm phục vụ hành chính công xã Đinh Trang Thượng						1.521.814.354	0	0	0	0	656.200.000	865.614.354	0	1.410.098.084	1.410.098.084	0	28.355.390	28.355.390	0	0	83.360.880	0
13.1	Kinh phí thường xuyên						1.521.814.354	0	0	0	0	656.200.000	865.614.354	0	1.410.098.084	1.410.098.084	0	28.355.390	28.355.390	0	0	83.360.880	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						521.556.354	0	0	0	0	526.200.000	-4.643.646	0	493.200.964	493.200.964	0	28.355.390	28.355.390	0	0	0	0
		13	800	341		2864	521.556.354	0	0	0	0	526.200.000	-4.643.646	0	493.200.964	493.200.964	0	28.355.390	28.355.390	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						1.000.258.000	0	0	0	0	130.000.000	870.258.000	0	916.897.120	916.897.120	0	0	0	0	0	83.360.880	0
		12	800	341		2864	947.000.000	0	0	0	0	130.000.000	817.000.000	0	863.639.120	863.639.120	0	0	0	0	0	83.360.880	0
		18	800	341		2864	53.258.000	0	0	0	0	0	53.258.000	0	53.258.000	53.258.000	0	0	0	0	0	0	0
14	1156654-Phòng Văn hóa - Xã hội xã Đinh Trang Thượng						13.695.322.926	0	0	0	0	11.731.410.800	1.963.912.126	6.733.080	10.109.602.753	10.109.602.753	0	505.542.303	505.542.303	0	0	1.441.651.021	1.645.259.929
14.1	Kinh phí thường xuyên						13.496.107.926	0	0	0	0	11.731.410.800	1.764.697.126	6.733.080	10.109.602.753	10.109.602.753	0	306.327.303	306.327.303	0	0	1.441.651.021	1.645.259.929
							199.215.000	0	0	0	0	0	199.215.000	0	0	0	0	199.215.000	199.215.000	0	0	0	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						629.794.405	0	0	0	0	592.300.000	37.494.405	0	623.467.102	623.467.102	0	6.327.303	6.327.303	0	0	0	0
		13	800	341		2864	588.794.405	0	0	0	0	551.300.000	37.494.405	0	588.467.102	588.467.102	0	327.303	327.303	0	0	0	0
		13	800	398		2864	41.000.000	0	0	0	0	41.000.000	0	0	35.000.000	35.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						12.866.313.521	0	0	0	0	11.139.110.800	1.727.202.721	6.733.080	9.486.135.651	9.486.135.651	0	300.000.000	300.000.000	0	0	1.441.651.021	1.645.259.929
		12	800	098		2864	66.600.000	0	0	0	0	66.600.000	0	0	66.000.000	66.000.000	0	0	0	0	0	600.000	0
		12	800	133		2864	2.353.199.983	0	0	0	0	6.755.000.000	-4.401.800.017	0	2.353.199.983	2.353.199.983	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	139		2864	30.000.000	0	0	0	0	30.000.000	0	0	16.000.000	16.000.000	0	0	0	0	0	14.000.000	0
		12	800	161		2864	40.000.000	0	0	0	0	40.000.000	0	0	39.993.200	39.993.200	0	0	0	0	0	6.800	0
		12	800	191		2864	30.000.000	0	0	0	0	30.000.000	0	0	29.862.000	29.862.000	0	0	0	0	0	138.000	0
		12	800	221		2864	40.000.000	0	0	0	0	40.000.000	0	0	39.948.880	39.948.880	0	0	0	0	0	51.120	0
		12	800	341		2864	2.715.408.322	0	0	0	0	670.000.000	2.045.408.322	0	2.385.054.095	2.385.054.095	0	0	0	0	0	330.354.227	0
		12	800	398		2864	2.318.000.000	0	0	0	0	2.318.000.000	0	0	1.555.150.000	1.555.150.000	0	0	0	0	0	762.850.000	0
		15	800	341		2864	300.000.000	0	0	0	0	0	300.000.000	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0
		17	035	371		2864	1.620.180.000	0	0	0	0	1.070.180.000	550.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	16.245.000	1.603.935.000
		18	800	341		2864	68.531.000	0	0	0	0	0	68.531.000	0	68.530.997	68.530.997	0	0	0	0	0	3	0
		23	800	341		2864	871.496.496	0	0	0	0	0	871.496.496	0	871.496.496	871.496.496	0	0	0	0	0	0	0
		25	800	398		2864	1.988.700.000	0	0	0	0	0	1.988.700.000	0	1.863.700.000	1.863.700.000	0	0	0	0	0	125.000.000	0
		26	800	371		2864	152.000.000	0	0	0	0	0	152.000.000	0	32.000.000	32.000.000	0	0	0	0	0	120.000.000	0
		26	800	398		2864	211.600.000	0	0	0	0	0	211.600.000	0	165.200.000	165.200.000	0	0	0	0	0	46.400.000	0
		28	035	371		2864	0	0	0	0	0	0	0	6.733.080	0	0	0	0	0	0	0	6.733.080	0
		29	035	133		2864	0	0	0	0	0	52.000.000	-52.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		29	035	371		2864	60.597.720	0	0	0	0	67.330.800	-6.733.080	0	0	0	0	0	0	0	0	19.272.791	41.324.929
14.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia						199.215.000	0	0	0	0	0	199.215.000	0	0	0	0	199.215.000	199.215.000	0	0	0	0
		12	800	341	20511	2864	34.313.000	0	0	0	0	0	34.313.000	0	0	0	0	34.313.000	34.313.000	0	0	0	0
		12	800	341	10511	2864	164.902.000	0	0	0	0	0	164.902.000	0	0	0	0	164.902.000	164.902.000	0	0	0	0

STT	Đơn vị (1)	Tính chất nguồn kinh phí (2)	Chương	Loại khoản	Mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia	Mã kho bạc	Dự toán được sử dụng trong năm						Dự toán giữ lại theo chế độ	Lấy kế chi từ đầu năm			Dự toán được chuyển sang năm sau				Dự toán hủy bỏ	Dự toán còn lại	
							Tổng số	Chia ra				Dự toán giao đầu năm		Dự toán điều chỉnh (3)	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
								Tổng cộng	Dự toán năm trước chuyển sang							Thực chi	Dự tạm ứng chưa thanh toán		Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự cam kết chi chuyển sang năm sau			Dự tạm ứng được chuyển sang năm sau
									Dự dự toán năm trước chuyển sang	Dự cam kết chi năm trước chuyển sang	Dự tạm ứng năm trước chuyển sang												
15	1156674-Văn phòng HĐND và UBND xã Đình Trang Thượng						43.915.401.711	0	0	0	0	5.603.500.000	38.311.901.711	0	35.240.151.929	35.240.151.929	0	6.964.044.258	6.964.044.258	0	0	1.711.205.524	0
15.1	Kinh phí thường xuyên						40.981.698.033	0	0	0	0	5.603.500.000	35.378.198.033	0	33.645.523.886	33.645.523.886	0	5.993.338.008	5.993.338.008	0	0	1.342.836.139	0
							2.933.703.678	0	0	0	0	0	2.933.703.678	0	1.594.628.043	1.594.628.043	0	970.706.250	970.706.250	0	0	368.369.385	0
-	Kinh phí khoán, tự chủ						17.884.489.455	0	0	0	0	2.695.900.000	15.188.589.455	0	15.246.151.447	15.246.151.447	0	2.638.338.008	2.638.338.008	0	0	0	0
		13	800	011		2864	1.230.987.435	0	0	0	0	228.700.000	1.002.287.435	0	703.967.000	703.967.000	0	527.020.435	527.020.435	0	0	0	0
		13	800	041		2864	1.412.182.492	0	0	0	0	386.200.000	1.025.982.492	0	764.589.068	764.589.068	0	647.593.424	647.593.424	0	0	0	0
		13	800	341		2864	10.287.493.344	0	0	0	0	2.081.000.000	8.206.493.344	0	9.398.451.508	9.398.451.508	0	889.041.836	889.041.836	0	0	0	0
		13	800	351		2864	1.608.369.044	0	0	0	0	0	1.608.369.044	0	1.561.381.019	1.561.381.019	0	46.988.025	46.988.025	0	0	0	0
		13	800	361		2864	2.980.145.580	0	0	0	0	0	2.980.145.580	0	2.567.228.852	2.567.228.852	0	412.916.728	412.916.728	0	0	0	0
		13	800	362		2864	301.533.350	0	0	0	0	0	301.533.350	0	201.534.000	201.534.000	0	99.999.350	99.999.350	0	0	0	0
		13	800	371		2864	3.769.316	0	0	0	0	0	3.769.316	0	0	0	0	3.769.316	3.769.316	0	0	0	0
		13	800	374		2864	7.552.694	0	0	0	0	0	7.552.694	0	0	0	0	7.552.694	7.552.694	0	0	0	0
		13	800	398		2864	52.456.200	0	0	0	0	0	52.456.200	0	49.000.000	49.000.000	0	3.456.200	3.456.200	0	0	0	0
-	Kinh phí không tự chủ						23.097.208.578	0	0	0	0	2.907.600.000	20.189.608.578	0	18.399.372.439	18.399.372.439	0	3.355.000.000	3.355.000.000	0	0	1.342.836.139	0
		12	800	011		2864	1.619.754.091	0	0	0	0	627.400.000	992.354.091	0	1.590.116.091	1.590.116.091	0	0	0	0	0	29.638.000	0
		12	800	041		2864	760.301.241	0	0	0	0	418.400.000	341.901.241	0	730.840.941	730.840.941	0	0	0	0	0	29.460.300	0
		12	800	098		2864	88.088.000	0	0	0	0	0	88.088.000	0	88.088.000	88.088.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	139		2864	29.800.000	0	0	0	0	0	29.800.000	0	29.800.000	29.800.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	161		2864	54.956.210	0	0	0	0	0	54.956.210	0	54.956.210	54.956.210	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	191		2864	49.060.000	0	0	0	0	0	49.060.000	0	49.060.000	49.060.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	221		2864	134.560.050	0	0	0	0	0	134.560.050	0	134.560.050	134.560.050	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	278		2864	100.843.200	0	0	0	0	0	100.843.200	0	100.843.200	100.843.200	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	281		2864	14.400.000	0	0	0	0	0	14.400.000	0	14.400.000	14.400.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	292		2864	194.650.000	0	0	0	0	0	194.650.000	0	194.650.000	194.650.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	341		2864	5.684.187.542	0	0	0	0	1.735.800.000	3.948.387.542	0	4.406.449.703	4.406.449.703	0	0	0	0	0	1.277.737.839	0
		12	800	351		2864	406.203.754	0	0	0	0	0	406.203.754	0	406.203.754	406.203.754	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	361		2864	67.900.000	0	0	0	0	0	67.900.000	0	67.900.000	67.900.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	362		2864	66.750.000	0	0	0	0	0	66.750.000	0	66.750.000	66.750.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	371		2864	30.000.000	0	0	0	0	0	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		12	800	398		2864	128.000.000	0	0	0	0	126.000.000	2.000.000	0	122.000.000	122.000.000	0	0	0	0	0	6.000.000	0
		15	800	341		2864	3.355.000.000	0	0	0	0	0	3.355.000.000	0	0	0	0	3.355.000.000	3.355.000.000	0	0	0	0
		18	800	341		2864	192.067.288	0	0	0	0	0	192.067.288	0	192.067.288	192.067.288	0	0	0	0	0	0	0
		23	800	341		2864	10.120.687.202	0	0	0	0	0	10.120.687.202	0	10.120.687.202	10.120.687.202	0	0	0	0	0	0	0
15.2	Chi chương Mục tiêu và dự án quốc gia						2.933.703.678	0	0	0	0	0	2.933.703.678	0	1.594.628.043	1.594.628.043	0	970.706.250	970.706.250	0	0	368.369.385	0
		12	800	278	10497	2864	59.928	0	0	0	0	0	59.928	0	0	0	0	0	0	0	0	59.928	0
		12	800	292	10514	2864	965.987.500	0	0	0	0	0	965.987.500	0	953.260.943	953.260.943	0	0	0	0	0	12.726.557	0
		12	800	341	10473	2864	283.500.000	0	0	0	0	0	283.500.000	0	0	0	0	283.500.000	283.500.000	0	0	0	0
		12	800	341	10497	2864	280.000.000	0	0	0	0	0	280.000.000	0	138.094.840	138.094.840	0	0	0	0	0	141.905.160	0
		12	800	341	10472	2864	826.000.000	0	0	0	0	0	826.000.000	0	296.950.000	296.950.000	0	529.050.000	529.050.000	0	0	0	0
		12	800	341	20473	2864	158.156.250	0	0	0	0	0	158.156.250	0	0	0	0	158.156.250	158.156.250	0	0	0	0
		12	800	341	20497	2864	420.000.000	0	0	0	0	0	420.000.000	0	206.322.260	206.322.260	0	0	0	0	0	213.677.740	0

Phu lục VI:**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO HÌNH THỨC LỆNH CHI TIỀN, NIÊN ĐỘ 2025***(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đình Trang Thượng)**Đơn vị: Đồng*

STT	Đơn vị(1)	Tính chất nguồn kinh phí(2)	Chương	Loại, khoản	Mã chương trình mục tiêu	Dự toán năm được chi				Lũy kế chi từ đầu năm	Dự toán được chuyển sang năm sau	Dự toán huỷ bỏ theo chế độ
						Tổng số	Chia ra					
							Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán được giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13=7-11-12
	Tổng số					6.822.799.000	0	4.094.200.000	2.728.599.000	4.389.415.876	1.487.433.410	945.949.714
	Kinh phí thường xuyên					6.822.799.000	0	4.094.200.000	2.728.599.000	4.389.415.876	1.487.433.410	945.949.714
1	1146135-Văn Phòng Đảng uỷ xã Đình Trang Thượng					6.822.799.000	0	4.094.200.000	2.728.599.000	4.389.415.876	1.487.433.410	945.949.714
1.1	Kinh phí thường xuyên					6.822.799.000	0	4.094.200.000	2.728.599.000	4.389.415.876	1.487.433.410	945.949.714
-	Kinh phí tự chủ, khoán					1.605.270.000	0	1.421.100.000	184.170.000	1.552.836.590	52.433.410	0
		13	800	351		1.605.270.000	0	1.421.100.000	184.170.000	1.552.836.590	52.433.410	0
-	Kinh phí không tự chủ, khoán					5.217.529.000	0	2.673.100.000	2.544.429.000	2.836.579.286	1.435.000.000	945.949.714
		12	800	351		3.597.796.000	0	2.673.100.000	924.696.000	2.836.579.286	0	761.216.714
		15	800	351		1.435.000.000	0	0	1.435.000.000	0	1.435.000.000	0
		18	800	351		184.733.000	0	0	184.733.000	0	0	184.733.000

Phụ lục VII:
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Đính kèm Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND xã Đình Trang Thượng)

Đvt: đồng

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
A	B	l	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11
Tổng cộng			53.173.916.435	50.562.311.154	2.611.605.281	39.496.482.037	39.496.482.037	-	13.677.434.398	12.459.507.539	1.217.926.859	
I	Vốn đầu tư phát triển		15.088.514.198	14.709.827.595	378.686.603	14.063.170.610	14.063.170.610	-	1.025.343.588	1.017.168.180	8.175.408	
1	Kinh phí thực hiện đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương	297 ngày 20/11	325.000.000	325.000.000	-	316.824.592	316.824.592	-	8.175.408	-	8.175.408	
-	Xây dựng hệ thống điện phục vụ chống hạn và chăm sóc cây cà phê cho nhân dân tại thôn 7 và thôn 9 xã Tân Lâm		325.000.000	325.000.000		316.824.592	316.824.592		8.175.408		8.175.408	Văn phòng HĐND và UBND
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025	297 ngày 20/11	14.680.480.745	14.384.827.595	295.653.150	13.746.346.018	13.746.346.018	-	934.134.727	934.134.727	-	
-	Đường vào xóm 4 thôn 10 xã Tân Lâm (đoạn ông Trần Văn Đoàn đến ông Nguyễn Văn Bổng)		330.343.852	330.343.852		330.343.852	330.343.852		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 5 xã Tân Lâm (đoạn ông Nguyễn Văn Bé đến ông K' Luyện)		685.702.058	685.702.058		685.702.058	685.702.058		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 5 xã Tân Lâm (đoạn ông K' Luyện đến ông Bùi Văn Tiến)		687.978.299	687.978.299		687.978.299	687.978.299		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào tổ 5 thôn 7 xã Tân Lâm (đoạn 2)		295.829.422	295.829.422		295.829.422	295.829.422		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào khu sản xuất 610 - đoạn 1 xã Đình Trang Thượng		1.120.378.000	1.120.378.000		1.120.378.000	1.120.378.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào khu sản xuất 610 - đoạn 2 xã Đình Trang Thượng		879.622.000	879.622.000		879.622.000	879.622.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư nhánh 4 xóm 4 thôn 11 xã Tân Thượng (nhánh ông Lục)		340.576.640	340.576.640		340.576.640	340.576.640		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư Liang Dah Bồng thôn 2 xã tân Thượng -đoạn 1		841.849.472	841.849.472		841.849.472	841.849.472		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư Liang Dah Bồng thôn 2 xã tân Thượng -đoạn 2		631.607.104	631.607.104		631.607.104	631.607.104		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường trong khu dân cư thôn 1 - đoạn 2 xã Đình Trang Thượng		881.182.225	881.182.225		881.182.225	881.182.225		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT trong khu dân cư thôn 1- Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng đường số 3		971.817.775	971.817.775		971.817.775	971.817.775		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 3 thôn 8 xã Tân Lâm (Đoạn ông Trần Văn Thân đến ông Đào Văn Thông)		471.889.206	471.889.206		471.889.206	471.889.206		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 3 thôn 8 xã Tân Lâm (Đoạn ông Đào Văn Thông đến ông Nguyễn Văn Nghi)		613.434.559	613.434.559		613.434.559	613.434.559		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 2 xã Tân Lâm (đoạn ông Phạm Đình Sơn đến ông Phạm Đình Ứng)		115.301.969	115.301.969		115.301.969	115.301.969		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 10 xã Tân Lâm (đoạn ông Phạm Văn Hùng đến ông Lê Văn Hò)		471.889.206	471.889.206		471.889.206	471.889.206		-		-	Văn phòng HĐND và UBND

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Đường vào xóm 4 thôn 10 xã Tân Lâm (đoạn ông Lê Văn Hồ đến ông Trần Văn Đoàn)		471.889.206	471.889.206		471.889.206	471.889.206		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư nhánh 3 xóm 4 thôn 11 xã Tân Thượng (nhánh ông Hiền)		504.765.264	504.765.264		504.765.264	504.765.264		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư nhánh 4 xóm 4 thôn 11 xã Tân Thượng (nhánh ông Lục)		214.269.776	214.269.776		214.269.776	214.269.776		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư nhánh 2 xóm 4 thôn 11 xã Tân Thượng (nhánh ông Lợi)		521.964.960	521.964.960		521.964.960	521.964.960		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào khu sản xuất 610 - đoạn 2 xã Đình Trang Thượng		167.501.000	167.501.000		167.501.000	167.501.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường trong khu dân cư thôn 1 - đoạn 2 xã Đình Trang Thượng		81.959.891	81.959.891		81.959.891	81.959.891		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT xóm 3 thôn 3 đoạn 2 xã Đình Trang Thượng		797.005.720	797.005.720		797.005.720	797.005.720		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào hội trường thôn 3 xã Đình Trang Thượng		193.588.874	193.588.874		193.588.874	193.588.874		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 2 xã Tân Lâm (đoạn ông Nguyễn Văn Đông đến Phạm Đình Sơn)		786.482.010	786.482.010		786.482.010	786.482.010		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường vào xóm 4 thôn 2 xã Tân Lâm (đoạn ông Phạm Đình Sơn đến ông Phạm Đình Ứng)		651.517.990	651.517.990		651.517.990	651.517.990		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thượng		54.481.117	54.481.117		-			54.481.117	54.481.117		Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư xóm 2 thôn 1 xã Tân Thượng		600.000.000	600.000.000		-			600.000.000	600.000.000		Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường GTNT khu dân cư trục chính thôn 11 xã Tân Thượng- Đoạn nối tiếp- Nhánh 3		33.635		33.635	-			33.635	33.635		Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường nghĩa địa thôn 2 xã Đình Trang Thượng		20.813		20.813	-			20.813	20.813		Văn phòng HĐND và UBND
-	Đường nghĩa địa thôn 3 xã Đình Trang Thượng		16.650		16.650	-			16.650	16.650		Văn phòng HĐND và UBND
-	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Lâm		18.543.906		18.543.906	-			18.543.906	18.543.906		Văn phòng HĐND và UBND
-	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Đình Trang Thượng		15.999.540		15.999.540	15.999.540	15.999.540		-			Văn phòng HĐND và UBND
-	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã Tân Lâm		229.218.606		229.218.606	-			229.218.606	229.218.606		Văn phòng HĐND và UBND
-	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã Tân Thượng		460.000		460.000	-			460.000	460.000		Văn phòng HĐND và UBND
-	Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã Đình Trang Thượng		31.360.000		31.360.000	-			31.360.000	31.360.000	-	Văn phòng HĐND và UBND
3	KP thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia - phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025	QĐ 2076	83.033.453	-	83.033.453	-	-	-	83.033.453	83.033.453	-	
-	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn 5; Hạng mục: Đường GTNT thôn 5, ĐTT		46.560.145		46.560.145	-			46.560.145	46.560.145	-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Cơ sở hạ tầng thiết yếu thôn 2; Hạng mục: Đường GTNT thôn 2, ĐTT		36.473.308		36.473.308	-			36.473.308	36.473.308	-	Văn phòng HĐND và UBND
II	Vốn sự nghiệp		38.085.402.237	35.852.483.559	2.232.918.678	25.433.311.427	25.433.311.427	-	12.652.090.810	11.442.339.359	1.209.751.451	

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
II.1	Bổ sung có mục tiêu (không phải CTMTQG)		32.392.483.559	32.392.483.559	-	23.838.683.384	23.838.683.384	-	8.553.800.175	7.344.048.724	1.209.751.451	
1	KP thực hiện nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	08 ngày 30/7	1.000.000.000	1.000.000.000	-	565.568.730	565.568.730	-	434.431.270	385.857.096	48.574.174	
-	<i>Sửa chữa, cải tạo 03 trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã và Nhà văn hoá xã Đình Trang Thượng</i>		366.000.000	366.000.000		-			366.000.000	366.000.000		<i>Văn phòng HĐND và UBND (967/QĐ-UBND ngày 11/11/2025 của UBND xã Đình Trang Thượng)</i>
-	<i>Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Đình Trang Thượng</i>		600.000.000	600.000.000		565.568.730	565.568.730		34.431.270	19.857.096	14.574.174	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>
-	<i>Chưa phân bổ</i>		34.000.000	34.000.000		-			34.000.000		34.000.000	
2	KP tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9 (bao gồm thu hồi)	36 ngày 30/8 và 106 ngày 02/10	1.863.700.000	1.863.700.000	-	1.863.700.000	1.863.700.000	-	-	-	-	
-	<i>KP tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9 (bao gồm thu hồi)</i>		1.863.700.000	1.863.700.000		1.863.700.000	1.863.700.000		-			<i>Phòng Văn hóa - Xã hội</i>
3	KP thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	40 ngày 31/8	871.496.496	871.496.496	-	871.496.496	871.496.496	-	-	-	-	
-	<i>K' Báy</i>		871.496.496	871.496.496		871.496.496	871.496.496		-			<i>Phòng Văn hóa - Xã hội</i>
4	KP thực hiện chi trả chính sách, chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	118 ngày 06/10	547.889.063	547.889.063	-	547.889.063	547.889.063	-	-	-	-	
-	<i>K'Tu</i>		547.889.063	547.889.063		547.889.063	547.889.063		-			<i>Ủy ban MTTQ Việt Nam</i>
5	KP bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường, đặc khu (KP chỉ hoạt động 6 tháng cuối năm)	63 ngày 03/9 và 358 ngày 25/11	36.200.000	36.200.000	-	36.200.000	36.200.000	-	-	-	-	
-	<i>Kinh phí chi lương và chi thường xuyên</i>		12.066.667	12.066.667		12.066.667	12.066.667		-		-	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>
-	<i>Kinh phí chi lương và chi thường xuyên</i>		12.066.667	12.066.667		12.066.667	12.066.667		-		-	<i>Phòng Văn hóa - Xã hội</i>
-	<i>Kinh phí chi lương và chi thường xuyên</i>		12.066.667	12.066.667		12.066.667	12.066.667		-		-	<i>Phòng Kinh tế</i>
6	Kinh phí tổ chức Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị xã hội	90 ngày 24/9	600.000.000	600.000.000	-	593.676.040	593.676.040	-	6.323.960	-	6.323.960	
-	<i>Kinh phí tổ chức ĐH MTTQ lần thứ 1</i>		250.000.000	250.000.000		244.296.960	244.296.960		5.703.040		5.703.040	<i>Ủy ban MTTQ Việt Nam</i>
-	<i>Đại hội đại biểu Hội Đoàn TN CS HCM lần thứ nhất</i>		87.500.000	87.500.000		87.288.360	87.288.360		211.640		211.640	<i>Đoàn thanh niên xã</i>
-	<i>Đại hội đại biểu Hội LHPN lần thứ nhất</i>		87.500.000	87.500.000		87.500.000	87.500.000		-			<i>Hội Liên hiệp phụ nữ xã</i>
-	<i>Kinh phí đại hội hội nông dân lần thứ nhất</i>		87.500.000	87.500.000		87.222.360	87.222.360		277.640		277.640	<i>Hội nông dân xã</i>
-	<i>Đại hội đại biểu Hội CCB lần thứ nhất</i>		87.500.000	87.500.000		87.368.360	87.368.360		131.640		131.640	<i>Hội Cựu chiến binh xã</i>
7	Kinh phí bổ sung có mục tiêu (không bao gồm các CTMTQG)	62 ngày 03/9 và 297 ngày 20/11	12.859.000.000	12.859.000.000	-	11.699.638.200	11.699.638.200	-	1.159.361.800	31.077.437	1.128.284.363	

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Kinh phí thăm, chúc Tết Ất Tỵ		600.000.000	600.000.000		-			600.000.000		600.000.000	Văn phòng HĐND và UBND
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng năm 2024		59.000.000	59.000.000		59.000.000	59.000.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí trồng cây xanh các tuyến đường và khu công sở (theo QĐ 534 ngày 14/3/2025 của UBND huyện Di Linh)		78.000.000	78.000.000		77.922.000	77.922.000		78.000		78.000	Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí chi an ninh		240.000.000	240.000.000		240.000.000	240.000.000		-			Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí xóa nhà tạm năm 2025 - đợt 2 theo quyết định số 706 ngày 08/4/2025 UBND huyện Di Linh		120.000.000	120.000.000		120.000.000	120.000.000		-			Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Tân Lâm		42.000.000	42.000.000		41.746.328	41.746.328		253.672		253.672	Phòng Kinh tế
-	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công, thân nhân liệt sĩ trên địa bàn huyện Di Linh		90.000.000	90.000.000		90.000.000	90.000.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất cho UBND các xã		905.000.000	905.000.000		846.282.670	846.282.670		58.717.330	31.077.437	27.639.893	Văn phòng HĐND và UBND
-	Chi trả chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 2);		10.121.000.000	10.121.000.000		10.120.687.202	10.120.687.202		312.798		312.798	Văn phòng HĐND và UBND
-	Mua sắm các thiết bị đầu cuối, thiết bị định tuyến/tường lửa để phục vụ kết nối đến Trung tâm tỉnh thuộc hệ thống Hạ tầng truyền thông ngành Tài chính		104.000.000	104.000.000		104.000.000	104.000.000		-		-	Phòng Kinh tế
-	Sửa chữa 03 trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN xã Đình Trang Thượng		500.000.000	500.000.000		-	-		500.000.000	-	500.000.000	Văn phòng HĐND và UBND
-												
-												
8	Kinh phí thực hiện mua sắm, nâng cấp trang thiết bị, công nghệ thông tin	111 ngày 02/10	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	
-	Máy vi tính xách tay (02 cái)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Máy vi tính xách tay (02 cái)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		-			Trung tâm phục vụ HCC
-	Máy vi tính xách tay (02 cái)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		-			Văn phòng HĐND và UBND
-	Máy vi tính để bàn (02 cái)		40.000.000	40.000.000		40.000.000	40.000.000		-			Ủy ban MTTQ Việt Nam
-	Máy vi tính để bàn (01 cái)		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		-			Phòng Kinh tế
-	Máy vi tính để bàn (01 cái)		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		-			Văn phòng Đảng ủy
9	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025	173 ngày 30/10	256.000.000	256.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	6.000.000	-	6.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		57.000.000	57.000.000		51.000.000	51.000.000		6.000.000		6.000.000	Văn phòng Đảng ủy
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		69.000.000	69.000.000		69.000.000	69.000.000		-			Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		27.000.000	27.000.000		27.000.000	27.000.000		-			Ủy ban MTTQ Việt Nam
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		27.000.000	27.000.000		27.000.000	27.000.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		52.000.000	52.000.000		52.000.000	52.000.000		-			Phòng Kinh tế
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 25/2025		24.000.000	24.000.000		24.000.000	24.000.000		-			Trung tâm phục vụ HCC

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
10	Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	360 ngày 25/11	4.817.000.000	4.817.000.000	-	4.400.907.134	4.400.907.134	-	416.092.866	396.411.855	19.681.011	
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		126.646.000	126.646.000		126.646.000	126.646.000					Trường Mẫu giáo Tân Thượng
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		204.133.000	204.133.000		204.133.000	204.133.000		-		-	Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		106.376.000	106.376.000		106.376.000	106.376.000		-		-	Trường MN Đình Trang Thượng
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		303.210.000	303.210.000		303.210.000	303.210.000		-		-	Trường Tiểu học Tân Thượng 1
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		436.380.000	436.380.000		436.380.000	436.380.000		-		-	Trường Tiểu học Tân Lâm
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		241.866.000	241.866.000		241.866.000	241.866.000					Trường THCS Tân Thượng
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		399.647.000	399.647.000		399.647.000	399.647.000		-			Trường THCS Tân Lâm
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		350.460.000	350.460.000	-	330.782.000	330.782.000		19.678.000		19.678.000	Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		184.733.000	184.733.000		184.730.000	184.730.000		3.000		3.000	Văn phòng Đảng ủy
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		75.409.000	75.409.000		75.408.996	75.408.996		4		4	Ủy ban MTTQ Việt Nam
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		132.794.000	132.794.000		132.794.000	132.794.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		81.557.000	81.557.000		81.556.996	81.556.996		4		4	Phòng Kinh tế
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		68.531.000	68.531.000		68.530.997	68.530.997		3		3	Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo nghị định 73/2024/NĐ-CP năm 2025		53.258.000	53.258.000		53.258.000	53.258.000		-		-	Trung tâm phục vụ HCC
-	Chính sách thực hiện trợ cấp lưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025)		300.000.000	300.000.000		-			300.000.000	300.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ		28.000.000	28.000.000		28.000.000	28.000.000		-		-	Phòng Kinh tế

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		54.944.000	54.944.000		54.944.000	54.944.000		-		-	Trường THCS Tân Thượng
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		63.024.000	63.024.000		63.000.000	63.000.000		24.000	24.000		Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		65.520.000	65.520.000		43.600.000	43.600.000		21.920.000	21.920.000		Trường MN Đình Trang Thượng
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		81.120.000	81.120.000		53.200.000	53.200.000		27.920.000	27.920.000		Trường Mẫu giáo Tân Thượng
-	Hỗ trợ 70% học phí học kỳ I 2025-2026		10.472.000	10.472.000		-			10.472.000	10.472.000		Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Hỗ trợ 70% học phí học kỳ I 2025-2026		2.184.000	2.184.000		-	-		2.184.000	2.184.000		Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		126.000.000	126.000.000	-	126.000.000	126.000.000		-	-		Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		6.000.000	6.000.000		4.200.000	4.200.000		1.800.000	1.800.000		Trường THCS Tân Thượng
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000		-	-		Trường Tiểu học Tân Lâm
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		9.600.000	9.600.000		6.000.000	6.000.000		3.600.000	3.600.000		Trường Tiểu học Tân Thượng I
900	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000		-	-		Trường THCS Tân Lâm
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		4.800.000	4.800.000		600.000	600.000		4.200.000	4.200.000		Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		39.000.000	39.000.000		36.000.000	36.000.000		3.000.000	3.000.000		Trường MN Đình Trang Thượng
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		3.000.000	3.000.000		600.000	600.000		2.400.000	2.400.000		Trường Mẫu giáo Tân Thượng
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi học kỳ I 2025-2026		8.320.000	8.320.000		2.560.000	2.560.000		5.760.000	5.760.000		Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi học kỳ I 2025-2026		44.800.000	44.800.000		41.600.000	41.600.000		3.200.000	3.200.000		Trường MN Đình Trang Thượng
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi học kỳ I 2025-2026		3.200.000	3.200.000		1.280.000	1.280.000		1.920.000	1.920.000		Trường Mẫu giáo Tân Thượng
-	Kinh phí dạy tăng cường tiếng việt cho trẻ em DTTS trước khi vào lớp 1		27.178.000	27.178.000		27.178.000	27.178.000		-			Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Kinh phí dạy học kỳ II lớp học xóa mù chữ năm học 2024-2025		84.242.000	84.242.000		84.242.000	84.242.000		-			Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		250.908.000	250.908.000		250.908.000	250.908.000		-	-		Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		74.563.000	74.563.000		74.563.000	74.563.000		-			Trường THCS Tân Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		202.604.000	202.604.000		202.604.000	202.604.000		-			Trường Tiểu học Tân Lâm
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		107.142.000	107.142.000		107.142.000	107.142.000		-			Trường Tiểu học Tân Thượng I
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		301.742.000	301.742.000		301.742.000	301.742.000		-		-	Trường THCS Tân Lâm
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		9.384.000	9.384.000		9.384.000	9.384.000		-		-	Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		26.133.000	26.133.000		18.121.145	18.121.145		8.011.855	8.011.855		Trường MN Đình Trang Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương (phân bổ trước đợt 1)		8.120.000	8.120.000		8.120.000	8.120.000		-			Trường Mẫu giáo Tân Thượng

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ đóng BHXH, BHYT cho dân quân thường trực phục vụ tại Ban chỉ huy quân sự cấp xã trong khoảng thời gian từ 01/7/2020 đến trước ngày Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ có hiệu lực		98.000.000	98.000.000		98.000.000	98.000.000		-		-	Văn phòng HĐND và UBND
11	Kinh phí Bổ sung có mục tiêu để đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	393 ngày 05/12	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	
-	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của Đảng ủy xã Đình Trang Thượng		1.435.000.000	1.435.000.000					1.435.000.000	1.435.000.000		Văn phòng Đảng ủy
-	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của UBND xã Đình Trang Thượng		2.200.000.000	2.200.000.000					2.200.000.000	2.200.000.000		Văn phòng HĐND và UBND
-	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc của UBMTTQVN-HĐND		1.365.000.000	1.365.000.000		-			1.365.000.000	1.365.000.000		Ủy ban MTTQ Việt Nam
12	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 154/2025/NQ-CP	401 ngày 10/12	1.724.112.000	1.724.112.000	-	1.724.112.000	1.724.112.000	-	-	-	-	
-	Ka Lặc		113.373.000	113.373.000		113.373.000	113.373.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Hoàng Ngọc Tiến		113.373.000	113.373.000		113.373.000	113.373.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	K' Tuyển		49.491.000	49.491.000		49.491.000	49.491.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Trần Hồng Huế		57.739.500	57.739.500		57.739.500	57.739.500		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Ka Ếs		166.374.000	166.374.000		166.374.000	166.374.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Ka Săng		132.853.500	132.853.500		132.853.500	132.853.500		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	K' Đức		152.334.000	152.334.000		152.334.000	152.334.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Nguyễn Lê Tường Vi		85.644.000	85.644.000		85.644.000	85.644.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Ai Tơ Hơ Ayua Bru		231.660.000	231.660.000		231.660.000	231.660.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	K' Vinh		268.515.000	268.515.000		268.515.000	268.515.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	K' Tin		247.455.000	247.455.000		247.455.000	247.455.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Kiểu Viết Tràn		52.650.000	52.650.000		52.650.000	52.650.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Thân Đắc		52.650.000	52.650.000		52.650.000	52.650.000		-			Phòng Văn hóa - Xã hội
13	Kinh phí hỗ trợ triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	417 ngày 15/12	90.000.000	90.000.000	-	89.998.057	89.998.057	-	1.943	-	1.943	
-	Kinh phí hỗ trợ triển khai thực hiện chiến dịch làm giàu, làm sạch cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		90.000.000	90.000.000		89.998.057	89.998.057		1.943		1.943	Phòng Kinh tế

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
14	Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	421 ngày 18/12	953.000.000	953.000.000		578.017.664	578.017.664	-	374.982.336	374.982.336	-	
-	Kinh phí chuyển xếp lương		250.886.754	250.886.754		-	-		250.886.754	250.886.754		Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương		42.595.236	42.595.236		42.595.236	42.595.236		-		-	Trường THCS Tân Thượng
-	Kinh phí chuyển xếp lương		202.587.592	202.587.592		138.011.453	138.011.453		64.576.139	64.576.139		Trường Tiểu học Tân Lâm
-	Kinh phí chuyển xếp lương		107.132.521	107.132.521		47.613.078	47.613.078		59.519.443	59.519.443		Trường Tiểu học Tân Thượng I
-	Kinh phí chuyển xếp lương		345.352.763	345.352.763		345.352.763	345.352.763		-			Trường THCS Tân Lâm
-	Kinh phí chuyển xếp lương		4.445.134	4.445.134		4.445.134	4.445.134		-			Trường Mẫu giáo Tân Thượng
15	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (theo Quyết định 2850/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)	440 ngày 30/12	197.200.000	197.200.000	-	197.200.000	197.200.000	-	-	-	-	
-	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 (theo Quyết định 2850/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng)		197.200.000	197.200.000		197.200.000	197.200.000					Phòng Văn hóa - Xã hội
16	Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	449 ngày 31/12	421.000.000	421.000.000		220.280.000	220.280.000	-	200.720.000	200.720.000	-	
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		3.224.000	3.224.000		3.224.000	3.224.000		-		-	Trường THCS Tân Thượng
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		-	-		-	-		-			Trường TH - THCS Đình Trang Thượng
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		-	-					-		-	Trường THCS Tân Lâm
-	Miễn học phí học kỳ I 2025-2026		5.776.000	5.776.000		5.776.000	5.776.000		-		-	Trường Mẫu giáo Tân Lâm
-	Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2025-2026		1.200.000	1.200.000		1.200.000	1.200.000		-			Trường Tiểu học Tân Lâm
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho trẻ em nhà trẻ theo nghị định 66/2025/NĐ-CP của học kỳ I năm học 2025-2026		10.800.000	10.800.000		10.080.000	10.080.000		720.000	720.000	-	Trường MN Đình Trang Thượng
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của khối Đảng và Hội đồng nhân dân cấp xã (đã bao gồm kinh phí thực hiện Quy định số 447-QĐ/TU; phần chênh lệch tăng thêm do thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND)		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		-		-	Văn phòng Đảng ủy
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của khối Đảng và Hội đồng nhân dân cấp xã (đã bao gồm kinh phí thực hiện Quy định số 447-QĐ/TU; phần chênh lệch tăng thêm do thực hiện Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND)		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		-			Văn phòng HĐND và UBND

STT	Tên Chương trình mục tiêu	Số Thông báo	Kế hoạch vốn được sử dụng năm 2025	Bao gồm		Tổng số đã giải ngân	Trong đó		Dự toán còn chưa giải ngân	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn vốn năm 2025	Nguồn vốn năm 2024 chuyển sang		Thực chi	Tạm ứng		Số chuyển nguồn theo quy định	Số nộp trả ngân sách cấp tỉnh	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp cho xã sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp		200.000.000	200.000.000		-			200.000.000	200.000.000		Văn phòng HĐND và UBND
17	Hỗ trợ có mục tiêu kinh phí đảm bảo cơ sở, vật chất phục vụ sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính và xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp (đợt 3)	451 ngày 31/12	455.000.000	455.000.000	-	-	-	-	455.000.000	455.000.000	-	
-	Hỗ trợ mua sắm, thay thế, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện làm việc		455.000.000	455.000.000		-			455.000.000	455.000.000		Văn phòng HĐND và UBND
18	- Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa năm 2025 theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ	456 ngày 31/12	886.000	886.000	-	-	-	-	886.000	-	886.000	
-	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa, đầu tư bổ sung hệ thống chiếu sáng công cộng và kiến thiết thị chính		886.000	886.000		-			886.000		886.000	Phòng Kinh tế
19	Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	453 ngày 31/12	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000	-	
-	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa, đầu tư bổ sung hệ thống chiếu sáng công cộng và kiến thiết thị chính		500.000.000	500.000.000		-			500.000.000	500.000.000		Văn phòng HĐND và UBND
II.1	Bổ sung có mục tiêu thuộc CTMTQG		5.692.918.678	3.460.000.000	2.232.918.678	1.594.628.043	1.594.628.043	-	4.098.290.635	4.098.290.635	-	
1	KP thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia - phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025	06 ngày 27/7 và 297 ngày 20/11	3.475.202.500	2.310.000.000	1.165.202.500	953.260.943	953.260.943	-	2.521.941.557	2.521.941.557	-	
-	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Dự án 1)		789.215.000	590.000.000	199.215.000	-			789.215.000	789.215.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng ĐB DTTS và miền núi		965.987.500		965.987.500	953.260.943	953.260.943		12.726.557	12.726.557		
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (Tiểu dự án 2 của Dự án 5)		340.000.000	340.000.000		-			340.000.000	340.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Tiểu dự án 3 của Dự án 5)		600.000.000	600.000.000		-			600.000.000	600.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Dự án 7)		400.000.000	400.000.000		-			400.000.000	400.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Dự án 8)		200.000.000	200.000.000		-			200.000.000	200.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
-	Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Dự án 10)		180.000.000	180.000.000		-			180.000.000	180.000.000		Phòng Văn hóa - Xã hội
2	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025	297 ngày 20/11	550.059.928	550.000.000	59.928	344.417.100	344.417.100	-	205.642.828	205.642.828	-	

